

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2023



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/03/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2023)	Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2023)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		985.837.883.668	986.067.157.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.866.995.811	28.744.833.988
1. Tiền	111		22.866.995.811	28.744.833.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		894.409.427.744	886.882.216.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	269.924.486.667	271.646.779.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	351.588.314.621	346.501.388.082
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	174.689.259.773	174.689.259.773
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	100.282.220.424	96.119.642.891
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.074.853.741)	(2.074.853.741)
IV. Hàng tồn kho	140		28.356.926.527	29.738.940.367
1. Hàng tồn kho	141	V.07	28.356.926.527	29.738.940.367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	40.204.533.586	40.701.166.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.172.473.405	13.111.763.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.076.892.270	11.671.319.130
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.955.167.911	15.918.084.184
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.876.712.651.100	1.884.084.957.146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.353.651.986	10.429.916.671
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	9.241.020.386	9.285.689.806
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.112.631.600	1.144.226.865
II. Tài sản cố định	220		559.965.621.413	566.946.972.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	513.827.992.337	520.704.544.249
- Nguyên giá	222		753.677.419.973	756.578.203.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(239.849.427.636)	(235.873.659.191)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.137.629.076	46.242.428.354
- Nguyên giá	228		48.937.496.011	49.097.296.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.799.866.935)	(2.854.867.657)

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	100.935.624.316	101.854.083.199
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30.591.392.506)	(29.672.933.623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		756.453.982.594	749.795.906.533
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	516.052.590.115	510.188.370.115
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	240.401.392.479	239.607.536.418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		326.754.762.106	326.754.762.106
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	127.866.880.941	127.866.880.941
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	139.483.721.240	139.483.721.240
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	66.003.697.104	66.003.697.104
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.599.537.179)	(6.599.537.179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		122.249.008.685	128.303.316.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	122.249.008.685	128.303.316.034
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.862.550.534.768	2.870.152.114.608
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2023)	Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2023)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		609.664.169.600	604.710.813.023
I. Nợ ngắn hạn	310		240.490.862.178	235.081.809.838
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	9.612.753.123	8.283.582.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	1.577.186.459	904.392.903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	1.174.174.564	455.908.081
4. Phải trả người lao động	314		2.190.898.153	2.567.167.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	12.563.571.915	6.858.233.131
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	11.495.943.278	12.769.037.462
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	13.804.010.210	9.234.304.220
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	187.221.496.372	193.133.305.743
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		850.828.104	875.878.104
II. Nợ dài hạn	330		369.173.307.422	369.629.003.185
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	27.597.056.613	29.053.420.249
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	101.343.955.391	102.298.560.518
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	17.290.300.365	15.335.027.365

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	222.941.995.053	222.941.995.053
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.252.886.365.168	2.265.441.301.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.252.886.365.168	2.265.441.301.585
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.428.267	71.428.267
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(529.920.000)	(529.920.000)
7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	33.381.940.928
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		19.962.915.973	32.517.852.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.517.852.390	53.232.409.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.554.936.417)	(20.714.557.569)
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.862.550.534.768	2.870.152.114.608

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	83.872.130.696	97.457.510.438	83.872.130.696	97.457.510.438
2. Các khoản giảm trừ	3		-	20.423.000	-	20.423.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	83.872.130.696	97.437.087.438	83.872.130.696	97.437.087.438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	57.693.060.802	75.125.535.576	57.693.060.802	75.125.535.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		26.179.069.894	22.311.551.862	26.179.069.894	22.311.551.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.192.923.903	14.038.578.705	6.192.923.903	14.038.578.705
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13.286.126.237	11.572.744.413	13.286.126.237	11.572.744.413
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.570.335.928	11.200.727.828	12.570.335.928	11.200.727.828
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	9.583.243.579	11.974.147.894	9.583.243.579	11.974.147.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	21.429.306.086	18.100.199.844	21.429.306.086	18.100.199.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.926.682.105)	(5.296.961.584)	(11.926.682.105)	(5.296.961.584)
11. Thu nhập khác	31	VI.33	6.308	(105.012.054)	6.308	(105.012.054)
12. Chi phí khác	32	VI.34	590.030.903	109.315.380	590.030.903	109.315.380
13. Lợi nhuận khác	40		(590.024.595)	(214.327.434)	(590.024.595)	(214.327.434)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.516.706.700)	(5.511.289.018)	(12.516.706.700)	(5.511.289.018)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	38.229.717	-	38.229.717	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.554.936.417)	(5.511.289.018)	(12.554.936.417)	(5.511.289.018)
Người lập biểu <i>Uang</i> Nguyễn Thu Hằng			Kế toán trưởng <i>Th</i> Dương Thị Lam		Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023 Tổng giám đốc <i>[Signature]</i> Phạm Thanh Sơn	



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>(12.516.706.700)</i>	<i>(5.511.289.018)</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.594.856.657	6.197.070.958
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	136.523.813	24.755.806
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.308.703.991)	(13.236.511.896)
Chi phí lãi vay	06	12.570.335.928	11.200.727.828
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.476.305.707	(1.325.246.322)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.074.831.846)	(10.274.664.383)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.382.013.840	17.002.777.894
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.820.580.414	(29.695.403.286)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.993.597.535	(974.028.997)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.039.053.936)	(11.276.433.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.535.572)	(40.805.656)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.050.000)	(30.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.498.026.142	(70.619.920.094)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.502.448.036)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	129.090.909	16.090.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(41.812.200.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	50.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	665.794.620	1.089.101.487

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(5.707.562.507)	9.292.992.396
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	16.872.290.881	106.193.502.489
Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.361.399.565)	(63.355.914.117)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(6.489.108.684)	42.837.588.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.698.645.049)	(18.489.339.326)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.744.833.988	43.867.062.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(179.193.128)	82.509.165
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.866.995.811	25.460.232.376

Người lập biểu

Uang

NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng

tu

DƯƠNG THỊ LAM



Hà Nội ngày 28 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc

VU THANH SON

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần là Doanh nghiệp cổ phần hóa từ Tổng công ty Thương mại Hà Nội. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 32 ngày 22/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng).**

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá.
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá nội. Thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;

4. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Dương Thị Lam	Kế toán trưởng
------------------	----------------

5 Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

6 Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

Tên đơn vị	Trụ sở
1 Văn phòng Tổng Công ty	38-40 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Q.Hoàn Kiếm - HN
2 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần -Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	38-40 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Q.Hoàn Kiếm - HN
3 Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 - Giảng Võ, Hà Nội
4 CN Tổng công ty Thương mại HN - Công ty CP - Trung tâm kinh doanh siêu thị Hapromart	38-40 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Q.Hoàn Kiếm - HN
5 Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội
6 Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ, Hoàng Mai, Hà Nội
7 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47, TT Đông Anh, Hà Nội
8 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 - 79 Phó Đức Chính, quận 1, TP Hồ Chí Minh
9 Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
10 Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 Ấp Tân Thuận B, xã Tân Dương, Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
Tiền mặt Việt Nam đồng	1.360.920.672		1.311.571.584	
Tiền gửi ngân hàng	21.506.075.139		24.411.962.445	
Tiền đang chuyển	-		3.021.299.959	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	22.866.995.811		28.744.833.988	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
Cộng	-		-	
3. Phải thu của khách hàng	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	269.924.486.667		271.646.779.197	
Phải thu dài hạn của khách hàng	9.241.020.386		9.285.689.806	
Cộng	279.165.507.053		280.932.469.003	
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
Cộng	351.588.314.621		346.501.388.082	
5. Phải thu về cho vay	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	174.689.259.773		174.689.259.773	
Phải thu về cho vay dài hạn	-		-	
Cộng	174.689.259.773		174.689.259.773	
6. Phải thu khác	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
Phải thu ngắn hạn khác	100.282.220.424		96.119.642.891	
Phải thu dài hạn khác	1.112.631.600		1.144.226.865	
Ký cược, ký quỹ	1.112.631.600		1.144.226.865	
Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
Cộng	101.394.852.024		97.263.869.756	
7. Hàng tồn kho	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.992.926.439	-	3.098.138.558	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Thành phẩm	3.594.655.134	-	3.062.060	-
Hàng hóa	20.543.563.333	-	25.424.557.930	-
Hàng gửi đi bán	14.848.288	-	2.248.486	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28.356.926.527	-	29.738.940.367	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: **Không**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.172.473.405	13.111.763.591
Thuế GTGT được khấu trừ	11.076.892.270	11.671.319.130
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	15.955.167.911	15.918.084.184
Cộng	40.204.533.586	40.701.166.905

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2023
Thuế TNDN nộp thừa	448.256.995	38.229.717	35.535.572	445.562.850
Thuế XNK nộp thừa	-	-	-	-
Thuế GTGT nộp thừa	6.001.895	-	1.469.304	7.471.199
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-	-	-
Tiền thuê đất nộp thừa	15.307.560.353	-	38.308.568	15.345.868.921
Các khoản khác phải thu Nhà nước	156.264.941	-	-	156.264.941
Cộng	15.918.084.184	38.229.717	75.313.444	15.955.167.911

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư tại ngày 01/01/2023</i>	<i>45.845.913.581</i>	<i>3.251.382.430</i>	<i>49.097.296.011</i>
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	159.800.000	159.800.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 31/03/2023</i>	<i>45.845.913.581</i>	<i>3.091.582.430</i>	<i>48.937.496.011</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư tại ngày 01/01/2023</i>		<i>2.854.867.657</i>	<i>2.854.867.657</i>
Khấu hao trong kỳ		71.132.598	71.132.598
Thanh lý nhượng bán		-	-
Giảm khác	-	126.133.320	126.133.320
<i>Số dư tại ngày 31/03/2023</i>	-	<i>2.799.866.935</i>	<i>2.799.866.935</i>
Giá trị còn lại			
<i>Số dư tại ngày 01/01/2023</i>	<i>45.845.913.581</i>	<i>396.514.773</i>	<i>46.242.428.354</i>

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Số dư tại ngày 31/03/2023

45.845.913.581

291.715.495

46.137.629.076

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 31/03/2023
<i>a) Bất động sản cho thuê</i>				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	29.672.933.623	918.458.883	-	30.591.392.506
- Nhà	13.633.600.406	687.012.192	-	14.320.612.598
- Cơ sở hạ tầng	16.039.333.217	231.446.691	-	16.270.779.908
Giá trị còn lại	101.854.083.199	-	-	100.935.624.316
- Nhà	84.036.324.162	-	-	83.349.311.970
- Cơ sở hạ tầng	17.817.759.037	-	-	17.586.312.346

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội

Cộng

Tại ngày 31/03/2023

Tại ngày 01/01/2023

516.052.590.115

510.188.370.115

516.052.590.115

510.188.370.115

13. Chi phí XD CB dở dang (*)

Cộng

Tại ngày 31/03/2023

Tại ngày 01/01/2023

240.401.392.479

239.607.536.418

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

17. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

Tại ngày 31/03/2023

Tại ngày 01/01/2023

122.249.008.685

128.303.316.034

122.249.008.685

128.303.316.034

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Cộng

Tại ngày 31/03/2023

Tại ngày 01/01/2023

9.612.753.123

8.283.582.904

19. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn

Cộng

Tại ngày 31/03/2023

Tại ngày 01/01/2023

1.577.186.459

904.392.903

27.597.056.613

29.053.420.249

29.174.243.072

29.957.813.152

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tại ngày
01/01/2023Số phải nộp
trong kỳSố đã nộp
trong kỳTại ngày
31/03/2023

Thuế GTGT	375.016.498	2.045.837.099	1.318.533.679	1.102.319.918
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.160.684	45.004.378	51.552.414	2.612.648
Thuế Xuất Nhập khẩu	-	79.269.312	79.269.312	-
Thuế thu nhập cá nhân	66.684.557	456.942.837	454.385.396	69.241.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.297.698.352	3.297.698.352	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.046.342	107.710.054	112.756.396	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	455.908.081	6.032.462.032	5.314.195.549	1.174.174.564

21. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	12.563.571.915	12.563.571.915	6.858.233.131	6.858.233.131
Cộng	12.563.571.915	12.563.571.915	6.858.233.131	6.858.233.131

22. Doanh thu chưa thực hiện	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11.495.943.278		12.769.037.462	
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	101.343.955.391		102.298.560.518	
Cộng	112.839.898.669		115.067.597.980	

23. Phải trả khác	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
Phải trả ngắn hạn khác	13.804.010.210		9.234.304.220	
Phải trả dài hạn khác	17.290.300.365		15.335.027.365	
Cộng	31.094.310.575		24.569.331.585	

24. Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	187.221.496.372		193.133.305.743	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	222.941.995.053		222.941.995.053	
Cộng	410.163.491.425		416.075.300.796	

25. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
<Chi tiết tại Phụ lục số 03>				

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<đồng>				

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	47.106.154.616	73.718.894.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.329.090.804	23.303.412.197
Doanh thu kinh doanh bất động sản	436.885.276	435.203.352
Cộng	83.872.130.696	97.457.510.438
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	20.423.000

Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	20.423.000
Giảm giá hàng bán	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	47.106.154.616	73.698.471.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.329.090.804	23.303.412.197
Doanh thu kinh doanh bất động sản	436.885.276	435.203.352
Cộng	83.872.130.696	97.437.087.438
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	37.851.570.303	49.117.978.202
Giá vốn dịch vụ	19.598.283.809	25.717.082.780
Giá vốn kinh doanh bất động sản	243.206.690	290.474.594
Các khoản ghi giảm giá vốn	-	-
Cộng	57.693.060.802	75.125.535.576
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.548.073.659	10.828.564.591
Chênh lệch tỷ giá	579.266.496	706.743.821
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.065.583.748	2.503.270.293
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6.192.923.903	14.038.578.705
30. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	12.570.335.928	11.200.727.828
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	715.790.309	372.016.585
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	13.286.126.237	11.572.744.413
31. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	3.154.748.015	3.031.889.874
Chi phí vật liệu bao bì	58.537.280	558.723.037
Chi phí dụng cụ đồ dùng	655.051.841	904.391.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.400.092	68.366.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.538.024.184	5.232.812.908
Chi phí bán hàng khác	1.100.482.167	2.177.963.748

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Cộng	9.583.243.579	11.974.147.894
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.137.319.014	7.488.785.183
Chi phí vật liệu	36.839.772	42.615.308
Chi phí đồ dùng văn phòng	97.813.887	106.938.629
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	3.258.040.774	2.545.409.400
Thuế, phí và lệ phí	346.656.663	346.369.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.225.313.104	2.488.087.437
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí quản lý khác	7.327.322.872	5.081.994.275
Cộng	21.429.306.086	18.100.199.844
33. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	16.727.273
Thu nhập khác	6.308	(121.739.327)
Cộng	6.308	(105.012.054)
34. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ, CCDC thanh lý	573.878.059	95.322.988
Chi phí khác	16.152.844	13.992.392
Cộng	590.030.903	109.315.380
35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN phải nộp	38.229.717	-

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



VU THANH SƠN

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2023	709.292.977.284	33.967.716.108	8.088.589.792	2.554.798.221	2.674.122.035	756.578.203.440
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.416.158.466				1.416.158.466
- Giảm khác	1.484.625.001					1.484.625.001
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2023	707.808.352.283	32.551.557.642	8.088.589.792	2.554.798.221	2.674.122.035	753.677.419.973
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2023	217.067.504.836	9.856.587.867	5.742.871.943	1.756.680.784	1.450.013.761	235.873.659.191
- Khấu hao trong kỳ	5.185.207.829	261.054.214	98.136.680	51.722.189	9.144.264	5.605.265.176
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		746.856.178				746.856.178
- Giảm khác	882.640.553					882.640.553
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2023	221.370.072.112	9.370.785.903	5.841.008.623	1.808.402.973	1.459.158.025	239.849.427.636
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2023	492.225.472.448	24.111.128.241	2.345.717.849	798.117.437	1.224.108.274	520.704.544.249
- Tại ngày 31/03/2023	486.438.280.171	23.180.771.739	2.247.581.169	746.395.248	1.214.964.010	513.827.992.337

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty**I Đầu tư vào công ty con**

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/03/2023	Số dư tại ngày 01/01/2023
Công ty CP Rượu Hapro	54,58%	10.143.042.918	10.143.042.918
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	52,50%	591.126.893	591.126.893
Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội	83,42%	50.009.767.601	50.009.767.601
Công ty CP Ẩm thực Hapro Bốn mùa	59,88%	7.252.102.353	7.252.102.353
Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	83,69%	43.485.841.176	43.485.841.176
Công ty CP Công nghệ phẩm Hải Dương	54,13%	16.385.000.000	16.385.000.000
Cộng		127.866.880.941	127.866.880.941

II Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/03/2023	Số dư tại ngày 01/01/2023
Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	5.928.819.330	5.928.819.330
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	7.489.637.563	7.489.637.563
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	42,33%	7.405.306.985	7.405.306.985
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	20,00%	7.596.793.406	7.596.793.406
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	-	-
Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	724.885.430	724.885.430
Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	7.993.607.413	7.993.607.413
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	40,00%	17.224.410.646	17.224.410.646
Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	20.476.371.906	20.476.371.906
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	3.000.000.000	3.000.000.000

Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	1.304.537.179	1.304.537.179
Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	15.121.784.487	15.121.784.487
Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	28.107.732.638	28.107.732.638
Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	13.109.834.257	13.109.834.257
Cộng		139.483.721.240	139.483.721.240

III Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/03/2023	Số dư tại ngày 01/01/2023
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	16.506.975.469	16.506.975.469
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	780.000.000	780.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	2,40%	22.973.117.966	22.973.117.966
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Trảng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	3,33%	-	-
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5,77%	5.818.871.221	5.818.871.221
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.014.246.551	2.014.246.551
Công ty CP XNK Điều Việt Hà	5,00%	-	-
Cộng		66.003.697.104	66.003.697.104

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.200.000.000.000	71.428.267	(529.920.000)	-	33.381.940.928	53.268.852.035	-	2.286.192.301.230
- Tăng vốn trong kỳ			-	-			-	-
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-		-	-		(36.442.076)	-	(36.442.076)
+ <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>								-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi					-	(36.442.076)		(36.442.076)
+ Trả cổ tức								-
- Lỗ trong kỳ			-			(20.714.557.569)		(20.714.557.569)
- Giảm khác	-		-				-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.200.000.000.000	71.428.267	(529.920.000)	-	33.381.940.928	32.517.852.390	-	2.265.441.301.585
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.200.000.000.000	71.428.267	(529.920.000)	-	33.381.940.928	32.517.852.390	-	2.265.441.301.585
- Tăng vốn trong kỳ				-			-	-
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-			-	-		-	-
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-		-	-		-	-	-
- Lỗ trong kỳ			-			(12.554.936.417)		(12.554.936.417)
- Giảm khác	-						-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	2.200.000.000.000	71.428.267	(529.920.000)	-	33.381.940.928	19.962.915.973	-	2.252.886.365.168

